

# **Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



**Building a better  
working world**

# Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

## NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 35

# Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Ông Hà Việt Thắng	Phó chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên
Ông Mã Ích Hưng	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Chung Thanh Tâm	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Hoàng Thanh Vũ	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Ngọc Kim	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Quốc Lực.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Hồ Quốc Lực  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015



**Building a better  
working world**

Số tham chiếu: 61119180/17109138/LR

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Quang Minh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 0426-2013-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>983.720.935.772</b>	<b>999.101.600.801</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>134.429.248.848</b>	<b>240.983.365.391</b>
111	1. Tiền		39.996.230.426	122.583.365.391
112	2. Các khoản tương đương tiền		94.433.018.422	118.400.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>86.000.000.000</b>	<b>21.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	86.000.000.000	21.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>228.277.664.764</b>	<b>183.550.412.448</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	226.506.211.328	167.523.078.695
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	7.867.727.945	5.950.151.085
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	15.302.936.562	31.476.393.739
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8	(21.399.211.071)	(21.399.211.071)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>506.093.233.713</b>	<b>531.634.996.663</b>
141	1. Hàng tồn kho		506.093.233.713	531.634.996.663
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>28.920.788.447</b>	<b>21.932.826.299</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	6.081.306.025	4.548.008.705
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		16.612.890.164	10.320.316.994
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	6.226.592.258	7.064.500.600
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>249.047.437.735</b>	<b>190.799.962.991</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>203.503.803.143</b>	<b>96.844.440.937</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	194.155.920.639	86.615.427.045
222	Nguyên giá		429.886.887.068	310.212.443.806
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(235.730.966.429)	(223.597.016.761)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.347.882.504	10.229.013.892
228	Nguyên giá		10.483.273.100	11.381.287.100
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.135.390.596)	(1.152.273.208)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>6.459.060.442</b>	<b>73.362.432.642</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	6.459.060.442	73.362.432.642
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>10.400.000.000</b>	<b>10.400.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		400.000.000	400.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>28.684.574.150</b>	<b>10.193.089.412</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	27.364.322.358	8.817.718.812
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	1.320.251.792	1.375.370.600
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.232.768.373.507</b>	<b>1.189.901.563.792</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>852.710.729.898</b>	<b>800.606.729.011</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>845.988.008.998</b>	<b>793.199.876.011</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	160.014.844.733	62.922.513.796
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		355.823.136	656.065.110
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.613.007.195	6.755.443.884
314	4. Phải trả người lao động		26.028.274.892	29.629.973.248
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.229.991.999	2.870.055.314
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	25.784.038.504	5.359.339.581
320	7. Vay ngắn hạn	20	626.795.110.941	684.932.448.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.166.917.598	74.037.078
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>6.722.720.900</b>	<b>7.406.853.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	6.722.720.900	7.406.853.000
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>380.057.643.609</b>	<b>389.294.834.781</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>380.057.643.609</b>	<b>389.294.834.781</b>
411	1. Vốn cổ phần		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		71.343.677.202	71.343.677.202
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		71.591.168.355	50.426.880.353
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.122.798.052	67.524.277.226
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		4.734.039.249	4.103.806.494
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		32.388.758.803	63.420.470.732
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.232.768.373.507</b>	<b>1.189.901.563.792</b>

Lưu Nguyễn Trúc Dung  
Người lập biểu

Tô Minh Chăng  
Kế toán trưởng

Hồ Quốc Lực  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	1.235.346.621.166	1.256.390.414.340
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(3.374.642.068)	(12.211.390.663)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22.1	1.231.971.979.098	1.244.179.023.677
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(1.128.990.984.713)	(1.165.646.630.695)
20	5. Lợi nhuận gộp		102.980.994.385	78.532.392.982
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	6.225.826.910	5.850.987.596
22	7. Chi phí tài chính	26	(16.211.533.526)	(9.882.792.225)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.428.574.855)	(5.459.648.377)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(35.925.473.837)	(31.011.651.135)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(18.632.841.053)	(14.581.915.046)
30	10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		38.436.972.879	28.907.022.172
31	11. Thu nhập khác	27	287.900.545	875.000.000
32	12. Chi phí khác	27	(812.673.622)	(1.750.000)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	27	(524.773.077)	873.250.000
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		37.912.199.802	29.780.272.172
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.2	(5.468.322.191)	(7.128.865.666)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(55.118.808)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		32.388.758.803	22.651.406.506
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	21.4	1.320	1.572
71	19. Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	21.4	1.320	1.572

Lưu Nguyễn Trúc Dung  
Người lập biểu

Tô Minh Chăng  
Kế toán trưởng

Hồ Quốc Lực  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		37.912.199.802	29.780.272.172
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	11, 12	12.832.384.619	11.210.125.700
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26	4.637.566.816	2.147.675.158
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.242.863.033)	(3.079.403.068)
06	Chi phí lãi vay	26	8.428.574.855	5.459.648.377
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		59.567.863.059	45.518.318.339
09	Tăng các khoản phải thu		(50.794.744.226)	(111.825.695.438)
10	Giảm hàng tồn kho		25.541.762.950	95.866.372.596
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		102.459.444.833	(34.826.711.569)
12	Tăng chi phí trả trước		(20.079.900.866)	(561.243.625)
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.422.191.855)	(5.753.935.512)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(8.660.478.077)	(4.211.834.778)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.533.069.455)	(4.700.887.645)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		90.078.686.363	(20.495.617.632)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(46.989.047.086)	(47.530.888.842)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ	27	2.545.454.545	864.090.909
23	Tiền gửi ngân hàng		(65.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi ngân hàng		5.189.783.771	2.261.189.377
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(104.253.808.770)	(44.405.608.556)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	13.177.067.345
33	Tiền thu từ đi vay		1.088.372.487.189	1.119.146.615.890
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.150.751.481.325)	(1.116.111.227.973)
36	Cổ tức đã trả	21.2	(30.000.000.000)	(18.333.945.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(92.378.994.136)	(2.121.489.738)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(106.554.116.543)	(67.022.715.926)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		240.983.365.391	151.574.117.885
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	134.429.248.848	84.551.401.959

Lưu Nguyễn Trúc Dung  
Người lập biểu

Tô Minh Chăng  
Kế toán trưởng



Hồ Quốc Lực  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

### 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là: 2.750 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.664).

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

#### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán sau.

*Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 36.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

**3.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Hàng tồn kho được Công ty áp dụng như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3.5 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	5 - 6 năm
Tài sản khác	6 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**3.14 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các công cụ tài chính chưa được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay, và các khoản phải trả khác.

*Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt tại quỹ	920.517.616	1.236.877.972
Tiền gửi ngân hàng	39.075.712.810	121.346.487.419
Các khoản tương đương tiền (*)	94.433.018.422	118.400.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>134.429.248.848</b>	<b>240.983.365.391</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc ba (3) tháng và hưởng lãi suất 5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>86.000.000.000</u>	<u>21.000.000.000</u>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ sáu (6) đến chín (9) tháng và hưởng lãi suất 5%/năm.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 80.000.000.000 VNĐ để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu các bên khác	226.506.211.328	167.523.078.695
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(7.229.650.260)</u>	<u>(7.229.650.260)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>219.276.561.068</u></b>	<b><u>160.293.428.435</u></b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Trả trước cho các bên khác	7.867.727.945	5.950.151.085
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(1.000.000.000)</u>	<u>(1.000.000.000)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>6.867.727.945</u></b>	<b><u>4.950.151.085</u></b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Cái Cồn	13.088.000.000	15.667.000.000
Trích trước lãi phải thu	1.409.082.224	1.613.371.246
Tạm ứng cho nhân viên	656.076.560	1.061.647.493
Cho nhân viên mượn	-	12.336.975.000
Khác	<u>149.777.778</u>	<u>797.400.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.302.936.562</u></b>	<b><u>31.476.393.739</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(13.169.560.811)</u>	<u>(13.169.560.811)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>2.133.375.751</u></b>	<b><u>18.306.832.928</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Thành phẩm (*)	362.105.355.339	465.261.035.972
Hàng mua đang đi trên đường	80.747.252.653	30.195.916.884
Công cụ, dụng cụ và bao bì	25.889.257.715	19.844.137.205
Nguyên vật liệu	24.277.307.408	16.333.906.602
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.074.060.598	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>506.093.233.713</u></b>	<b><u>531.634.996.663</u></b>

(\*) Bao gồm trong thành phẩm tồn kho, bán thành phẩm có giá trị là 246.460.179.291 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 310.101.514.032 VND)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Thuế nhập khẩu	<u>6.226.592.258</u>	<u>7.064.500.600</u>

# Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	90.747.128.996	192.724.790.011	17.277.768.646	4.632.367.108	4.830.389.045	310.212.443.806
Mua mới	-	79.919.892.735	326.000.000	128.515.320	864.345.900	81.238.753.955
Đầu tư XDCB hoàn thành	40.202.093.131	-	-	-	-	40.202.093.131
Thanh lý	(1.591.403.824)	(175.000.000)	-	-	-	(1.766.403.824)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>129.357.818.303</u>	<u>272.469.682.746</u>	<u>17.603.768.646</u>	<u>4.760.882.428</u>	<u>5.694.734.945</u>	<u>429.886.887.068</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	39.458.022.061	87.240.129.454	3.967.132.126	2.713.572.155	4.726.779.045	138.105.634.841
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	60.443.776.112	146.161.443.586	8.591.984.275	3.631.135.248	4.768.677.540	223.597.016.761
Khấu hao trong kỳ	3.087.002.828	8.481.877.985	922.510.850	182.708.100	26.136.204	12.700.235.967
Thanh lý	(464.202.975)	(102.083.324)	-	-	-	(566.286.299)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>63.066.575.965</u>	<u>154.541.238.247</u>	<u>9.514.495.125</u>	<u>3.813.843.348</u>	<u>4.794.813.744</u>	<u>235.730.966.429</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>30.303.352.884</u>	<u>46.563.346.425</u>	<u>8.685.784.371</u>	<u>1.001.231.860</u>	<u>61.711.505</u>	<u>86.615.427.045</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>66.291.242.338</u>	<u>117.928.444.499</u>	<u>8.089.273.521</u>	<u>947.039.080</u>	<u>899.921.201</u>	<u>194.155.920.639</u>
<i>Trong đó:</i>						
Giá trị tài sản thế chấp (Thuyết minh số 20)	66.291.242.338	117.928.444.499	8.089.273.521	947.039.080	899.921.201	194.155.920.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	11.041.785.900	140.000.000	199.501.200	11.381.287.100
Mua mới	1.338.986.000	-	-	1.338.986.000
Thanh lý	<u>(2.237.000.000)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(2.237.000.000)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>10.143.771.900</u>	<u>140.000.000</u>	<u>199.501.200</u>	<u>10.483.273.100</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	84.000.000	34.297.000	118.297.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	895.636.224	129.574.464	127.062.520	1.152.273.208
Hao mòn trong kỳ	110.040.368	5.596.932	16.511.352	132.148.652
Thanh lý	<u>(149.031.264)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(149.031.264)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>856.645.328</u>	<u>135.171.396</u>	<u>143.573.872</u>	<u>1.135.390.596</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>10.146.149.676</u>	<u>10.425.536</u>	<u>72.438.680</u>	<u>10.229.013.892</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>9.287.126.572</u>	<u>4.828.604</u>	<u>55.927.328</u>	<u>9.347.882.504</u>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Nâng cấp xưởng chế biến tôm	5.403.055.530	-
Máy móc đang chờ lắp đặt	1.056.004.912	1.324.644.899
Xí nghiệp thủy sản Sao Ta	-	72.037.787.743
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>6.459.060.442</b></u>	<u><b>73.362.432.642</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	400.000.000	400.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.400.000.000</b>	<b>10.400.000.000</b>

(i) Đây là khoản đầu tư của Công ty vào 4.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế biến gạo Sóc Trăng, tương ứng 2.3% sở hữu vào công ty này.

(ii) Số tiền này thể hiện khoản trái phiếu kỳ hạn 10 năm được phát hành bởi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và nợ gốc sẽ được thanh toán khi đáo hạn (ngày 10 tháng 10 năm 2016). Trái phiếu hưởng lãi suất 10,4%/năm và được thanh toán hàng năm. Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp Trái phiếu này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.081.306.025</b>	<b>4.548.008.705</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.513.751.219	4.548.008.705
Các chi phí khác	567.554.806	-
<b>Dài hạn</b>	<b>27.364.322.358</b>	<b>8.817.718.812</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.867.304.297	7.257.609.392
Chi phí xây dựng ao tôm	4.268.271.156	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.708.693.797	1.560.109.420
Phí thuê đất	520.053.108	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33.445.628.383</b>	<b>13.365.727.517</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Số dư này thể hiện chủ yếu các khoản phải trả cho nhà cung cấp tôm nguyên liệu, chi tiết như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả các bên khác	160.014.844.733	62.922.513.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.2)	5.320.050.260	5.468.322.191	(8.660.478.077)	2.127.894.374
Thuế thu nhập cá nhân	1.435.393.624	884.071.112	(834.351.915)	1.485.112.821
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.755.443.884</b>	<b>6.352.393.303</b>	<b>(9.494.829.992)</b>	<b>3.613.007.195</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí vận chuyển và cước tàu	980.891.999	1.781.370.802
Khác	249.100.000	1.088.684.512
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.229.991.999</b>	<b>2.870.055.314</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>Ngắn hạn</b>	<b>25.784.038.504</b>	<b>5.359.339.581</b>
Công ty TNHH Nitto Fuji International Việt Nam (*)	20.567.041.682	-
Kinh phí công đoàn	5.026.631.502	5.096.617.972
Khác	190.365.320	262.721.609
<b>Dài hạn</b>	<b>6.722.720.900</b>	<b>7.406.853.000</b>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.192.720.900	6.876.853.000
Nhận ký quỹ dài hạn	530.000.000	530.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.506.759.404</b>	<b>12.766.192.581</b>

(\*) Đây là khoản nhận ứng trước từ công ty TNHH Nitto Fuji International Việt Nam ("Nitto") để bồi thường do cung cấp bột tôm kém chất lượng trong năm 2014. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đang trong quá trình thương lượng với Nitto về số tiền bồi thường cuối cùng.

**20. VAY NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vay ngân hàng (*)	626.700.669.941	684.844.390.000
Vay cá nhân	94.441.000	88.058.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>626.795.110.941</b>	<b>684.932.448.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**20. VAY NGẮN HẠN** (tiếp theo)

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ			
<b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng</b>					
Vay USD	269.267.229.941	12.329.086	Từ ngày 3 tháng 8 đến ngày 30 tháng 10 năm 2015	2,2 - 2,3	- Nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải - Hàng tồn kho - Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam
<b>Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng</b>					
Vay USD	254.457.840.000	11.651.000	Từ ngày 14 tháng 8 đến ngày 30 tháng 10 năm 2015	2,1 - 2,3	- Nhà xưởng và máy móc thiết bị - Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 80.000.000.000 VNĐ
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng</b>					
Vay USD	90.526.800.000	4.145.000	Từ ngày 26 tháng 8 đến ngày 25 tháng 11 năm 2015	2,2 – 2,3	- Nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý và các tài sản cố định hữu hình khác - Hàng tồn kho
<b>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ</b>					
Vay USD	12.448.800.000	570.000	Từ ngày 18 tháng 10 đến ngày 22 tháng 10 năm 2015	1,9 – 2,3	- Hàng tồn kho
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>626.700.669.941</b>	<b>28.695.086</b>			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	VNĐ						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	130.000.000.000	36.658.007.111	(10.535.247.254)	35.879.284.777	8.000.000.000	35.490.555.180	235.492.599.814
Bán cổ phiếu quỹ	-	2.641.820.091	10.535.247.254	-	-	-	13.177.067.345
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	22.651.406.506	22.651.406.506
Cổ tức công bố và đã trả	-	-	-	-	-	(18.333.945.000)	(18.333.945.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	4.910.696.682	1.636.898.894	(6.547.595.576)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.910.696.682)	(4.910.696.682)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(964.278.673)	(964.278.673)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(685.903.037)	(685.903.037)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>130.000.000.000</u>	<u>39.299.827.202</u>	<u>-</u>	<u>40.789.981.459</u>	<u>9.636.898.894</u>	<u>89.584.380.654</u>	<u>246.426.250.273</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014							
( <i>đã được trình bày trước đây</i> )	200.000.000.000	71.343.677.202	-	40.789.981.459	9.636.898.894	67.524.277.226	389.294.834.781
Trình bày lại ( <i>Thuyết minh số 36</i> )	-	-	-	9.636.898.894	(9.636.898.894)	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 ( <i>được trình bày lại</i> )	200.000.000.000	71.343.677.202	-	50.426.880.353	-	67.524.277.226	389.294.834.781
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	32.388.758.803	32.388.758.803
Cổ tức công bố và đã trả	-	-	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	21.164.288.002	-	(21.164.288.002)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.625.949.975)	(11.625.949.975)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>200.000.000.000</u>	<u>71.343.677.202</u>	<u>-</u>	<u>71.591.168.355</u>	<u>-</u>	<u>37.122.798.052</u>	<u>380.057.643.609</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>200.000.000.000</u>	<u>130.000.000.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức công bố	30.000.000.000	18.333.945.000
Cổ tức chi trả	30.000.000.000	18.333.945.000

**21.3 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Cổ phiếu được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

**21.4 Lãi trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VNĐ)	32.388.758.803	22.651.406.506
Trừ: Quý khen thưởng phúc lợi (VNĐ) (*)	(5.996.952.739)	(3.397.710.976)
<b>Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (VNĐ)</b>	<b>26.391.806.064</b>	<b>19.253.695.530</b>
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	20.000.000	12.244.224
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/ cổ phiếu)	1.320	1.572
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ/ cổ phiếu)	1.320	1.572

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

(\*) Số tiền này được ước tính dựa trên tỷ lệ 19% trên lợi nhuận sau thuế trích lập cho quỹ  
khen thưởng và phúc lợi của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VNĐ
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.235.346.621.166</b>	<b>1.256.390.414.340</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thủy sản</i>	<i>1.189.567.375.177</i>	<i>1.235.735.176.194</i>
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	<i>45.779.245.989</i>	<i>20.655.238.146</i>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(3.374.642.068)</b>	<b>(12.211.390.663)</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(1.062.763.507)</i>	<i>(12.211.390.663)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(2.311.878.561)</i>	<i>-</i>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>1.231.971.979.098</u></b>	<b><u>1.244.179.023.677</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thủy sản</i>	<i>1.186.192.733.109</i>	<i>1.181.005.879.740</i>
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	<i>45.779.245.989</i>	<i>63.173.143.937</i>

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VNĐ
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.985.494.749	2.215.287.993
Lãi tiền gửi	1.240.332.161	3.635.699.603
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.225.826.910</u></b>	<b><u>5.850.987.596</u></b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VNĐ
Giá vốn hàng thủy sản	1.102.373.909.213	1.126.737.268.711
Giá vốn hàng nông sản	26.617.075.500	38.909.361.984
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.128.990.984.713</u></b>	<b><u>1.165.646.630.695</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lương	840.114.677	1.096.042.726
Chi phí vận chuyển	26.864.471.131	22.682.405.463
Chi phí bán hàng khác	8.220.888.029	7.233.202.946
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>35.925.473.837</u></b>	<b><u>31.011.651.135</u></b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lương	8.493.403.684	6.069.920.638
Thuế và các lệ phí	1.880.428.211	1.909.581.115
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.259.009.158	6.602.413.293
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>18.632.841.053</u></b>	<b><u>14.581.915.046</u></b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí lãi vay	8.428.574.855	5.459.648.377
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.782.958.671	4.423.143.848
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.211.533.526</u></b>	<b><u>9.882.792.225</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>287.900.545</b>	<b>875.000.000</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	864.090.909
Khác	287.900.545	10.909.091
<b>Chi phí khác</b>	<b>(812.673.622)</b>	<b>(1.750.000)</b>
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(742.631.716)	-
Phạt thuế	(70.041.906)	(1.750.000)
<b>(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>(524.773.077)</b>	<b>873.250.000</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí nguyên vật liệu	857.549.322.822	1.016.628.018.716
Chi phí nhân công	100.357.916.542	85.230.619.924
Chi phí khấu hao và khấu trừ	12.832.384.619	11.210.125.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.707.945.014	52.716.954.376
Chi phí bằng tiền khác	47.017.929.892	18.723.260.974
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.062.465.498.889</b>	<b>1.184.508.979.690</b>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Đối với hoạt động hàng nông sản, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu hoạt động (từ 2008), được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2008 đến 2011), và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020). Theo đó, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2015, hoạt động hàng nông sản của Công ty chịu mức thuế suất 5% trên thu nhập chịu thuế.

Đối với lĩnh vực hoạt động thủy sản, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 22% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.468.322.191	6.551.659.878
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	55.118.808	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	577.205.788
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.523.440.999</u></b>	<b><u>7.128.865.666</u></b>

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>37.912.199.802</b>	<b>29.780.272.172</b>
<i>Điều chỉnh:</i>		
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(684.132.100)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	408.538.060	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>37.636.605.762</b>	<b>29.780.272.172</b>
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính</b>	<b>5.468.322.191</b>	<b>6.551.659.878</b>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	577.205.788
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>5.468.322.191</b>	<b>7.128.865.666</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	5.320.050.260	2.425.800.365
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(8.660.478.077)	(4.211.834.778)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b><u>2.127.894.374</u></b>	<b><u>5.342.831.253</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	1.238.544.180	1.375.370.600	(136.826.420)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	81.707.612	-	81.707.612	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.320.251.792</b>	<b>1.375.370.600</b>		
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh</b>			<b>(55.118.808)</b>	<b>-</b>

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ
			Giá trị
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức	11.483.077.500

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lương và các chi phí liên quan	4.336.932.000	2.907.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Trên 5 năm	<u>23,596,556,760</u>	<u>23,596,556,760</u>

**32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 96% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh – thủy sản và khu vực địa lý – Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

**33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, chi phí phải trả và các khoản phải trả người bán. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro giá hàng hóa.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Độ nhạy đối với lãi suất***

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2014 vì các khoản vay trong giai đoạn này có lãi suất cố định.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ:

	Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VNĐ)
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>		
	+2,1%	(10.351.794.417)
	-2,1%	10.351.794.417
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>		
	+1,2%	(1.526.567.803)
	-1,2%	1.526.567.803

**Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>			
Các khoản vay	626.795.110.941	-	626.795.110.941
Phải trả người bán	160.014.844.733	-	160.014.844.733
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	21.797.033.681	530.000.000	22.327.033.681
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>808.606.989.355</b>	<b>530.000.000</b>	<b>809.136.989.355</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>			
Các khoản vay	684.932.448.000	-	684.932.448.000
Phải trả người bán	62.922.513.796	-	62.922.513.796
Phải trả khác và chi phí phải trả	2.870.055.314	530.000.000	3.400.055.314
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>750.725.017.110</b>	<b>530.000.000</b>	<b>751.255.017.110</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

***Tài sản đảm bảo***

Công ty đã sử dụng các tài sản để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng như đã trình bày trong Thuyết minh số 20.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Đầu tư dài hạn	10.400.000.000	-	10.400.000.000	-	10.400.000.000	10.400.000.000
Phải thu khách hàng	226.506.211.328	(7.229.650.260)	167.523.078.695	(7.229.650.260)	219.276.561.068	160.293.428.435
Phải thu khác	14.646.860.002	(13.169.560.811)	30.414.746.246	(13.169.560.811)	1.477.299.191	17.245.185.435
Tiền và các khoản tương đương tiền	134.429.248.848	-	240.983.365.391	-	134.429.248.848	240.983.365.391
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>385.982.320.178</b>	<b>(20.399.211.071)</b>	<b>449.321.190.332</b>	<b>(20.399.211.071)</b>	<b>365.583.109.107</b>	<b>428.921.979.261</b>

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Các khoản vay		626.795.110.941	684.932.448.000	626.795.110.941	684.932.448.000	
Phải trả người bán		160.014.844.733	62.922.513.796	160.014.844.733	62.922.513.796	
Phải trả khác		22.327.033.681	3.400.055.314	22.327.033.681	3.400.055.314	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>809.136.989.355</b>	<b>751.255.017.110</b>	<b>809.136.989.355</b>	<b>751.255.017.110</b>	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không khác biệt lớn với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

**36. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính giữa niên độ của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
Các khoản tương đương tiền	139.400.000.000	(21.000.000.000)	118.400.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	21.000.000.000	21.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	30.410.746.246	1.065.647.493	31.476.393.739
Tài sản ngắn hạn khác	1.065.647.493	(1.065.647.493)	-
Đầu tư dài hạn khác	10.400.000.000	(10.000.000.000)	400.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	40.789.981.459	9.636.898.894	50.426.880.353
Quỹ dự phòng tài chính	9.636.898.894	(9.636.898.894)	-





Lưu Nguyễn Trúc Dung      Tô Minh Chẳng      Hồ Quốc Lực  
 Người lập biểu      Kế toán trưởng      Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2015